

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **79/2022/DS-ST.**

Ngày: 14-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng
góp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Trúc Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Tân

Bà Trần Thị Mỹ Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2022/TLST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng góp hui. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2022/QĐXXST – DS ngày 08/8/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 181/2022/QĐST-DS ngày 30/8/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị G**, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm V, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng

- Bị đơn:

1/ Bà **Nguyễn Thị Tuyết M**, sinh năm: 1976 (có mặt)

2/ Ông **Lê Văn K** (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm V, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị G trình bày:

Vào năm 2014 bà Phạm Thị G làm chủ hui và bà Nguyễn Thị Tuyết M đã tham gia các dây hui cụ thể như sau:

Dây hui thứ nhất: hui 1.000.000 đồng (hui tháng), khai ngày 06/2/2014 âm lịch, 01 tháng khai 01 lần, có 28 phần, bà M tham gia 01 phần, bà M hốt hui

với số tiền là 21.440.000 đồng, dây hụi đã mẫn nhưng bà M chưa đóng đủ hụi chết.

Dây hụi thứ hai: hụi 1.000.000 đồng (hụi tháng), khai ngày 28/6/2014 âm lịch, 01 tháng khai 01 lần, có 26 phần, bà M tham gia 01 phần, bà M hốt hụi với số tiền là 20.800.000 đồng, dây hụi đã mẫn nhưng bà M chưa đóng đủ hụi chết.

Dây hụi thứ ba: hụi 1.000.000 đồng (hụi tháng), khai ngày 19/3/2018 âm lịch, 01 tháng khai 01 lần, có 24 phần, bà M tham gia 01 phần, bà M hốt hụi với số tiền là 17.400.000 đồng.

Do trước đó bà M còn nợ hụi là 27.000.000 đồng nên khi bà M hốt hụi thì bà G đã trừ 17.000.000 đồng, đưa lại cho bà M 400.000 đồng, còn nợ lại 10.000.000 đồng. Do dây hụi thứ ba bà M đóng hụi chết không đủ và còn nợ lại 2.400.000 đồng. Như vậy bà M còn nợ là 12.400.000 đồng.

Tại phiên hòa giải hôm nay bà G yêu cầu vợ chồng bà M, ông K có trách nhiệm trả cho bà G số tiền còn nợ là 12.400.000 đồng và tiền lãi là 2.600.000 đồng

2/ Trong quá trình giải quyết vụ án, tại tòa trình bày ngày 04/7/2022 bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M trình bày:

Bà M thừa nhận có tham gia chơi hụi do bà G làm chủ hụi và còn nợ hụi bà G với số tiền 12.400.000 đồng.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà G, bà M đồng ý trả số tiền hụi cho bà G là 12.400.000 đồng, tiền lãi là 2.600.000 đồng, tổng cộng là 15.000.000 đồng.

3/ Bị đơn ông Lê Văn K: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý vụ án cho ông K biết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và gửi thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông K nhưng ông K không có văn bản trả lời, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đồng thời cũng không cung cấp chứng cứ cho Tòa án.

4/ Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn và bị đơn có mặt đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị G. Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Lê Văn K cùng liên đới trả cho bà G số tiền hụi là 15.000.000 đồng .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn K đã được Toà án tổng đạt hợp lệ các quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa theo đúng trình tự thủ tục tố tụng nhưng ông K vẫn vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông K.

[2] Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu tính lãi, theo đơn khởi kiện yêu cầu số tiền là 5.588.000 đồng, nay chỉ yêu cầu số tiền lãi là 2.600.000 đồng.

Xét thấy việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị G yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M cùng có trách nhiệm liên đới với ông Lê Văn K trả số tiền nợ hui là 12.400.0000 đồng và tiền lãi là 2.600.000 đồng. Tại tòa thượng trình ngày 04/7/2022 cũng như tại phiên tòa thì bị đơn bà M thừa nhận có nợ tiền hui bà G số tiền là 12.400.000 đồng và đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà G. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định bà M có nợ tiền bà G số tiền hui là 15.000.000 đồng là có thật.

Phía bị đơn M cho rằng khi hót hui sử dụng số tiền này để chữa bệnh, ông K là chồng bà M biết việc này và cũng đồng ý trả nhưng chưa có khả năng trả. Nên bà G khởi kiện yêu cầu bà M, ông K trả số tiền nợ hui là 15.000.000 đồng là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Bị đơn M yêu cầu được trả hai tháng 5.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, phía nguyên đơn không đồng ý, vấn đề này sẽ được xem xét tại giai đoạn thi hành án.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà M, ông K cùng phải liên đới chịu là 750.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm tại phiên tòa là hoàn toàn có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, họ, biêu, phường và Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, họ, biêu, phường;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị G về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Lê Văn K cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ hui.

Buộc ông bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Lê Văn K cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị G số tiền tổng cộng 15.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Phạm Thị G thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Lê Văn K còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

2/ Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Lê Văn K cùng liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 750.000 đồng

Bà Phạm Thị G không phải chịu án phí.

3/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhân:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOA PHIÊN TÒA**

Lê Trúc Phương